

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo tình hình tài chính riêng	4 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	10 – 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	13 – 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	16 – 34

0042
CỘNG
HÀNH
TẾM
C VI
- TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
242 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Đại Việt cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Công ty

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp lần đầu số 15/UBCK-GP ngày 28 tháng 6 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 27/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 8 năm 2016 về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở Công ty.

Trụ sở của Công ty được đặt tại số 242 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và tự doanh chứng khoán.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng Quản trị:

- Bà Lê Thị Bích Thủy	Chủ tịch	
- Ông Nguyễn Ngọc Duy Anh	Phó chủ tịch	
- Ông Nguyễn Duy Tân	Thành viên	
- Bà Nguyễn Bảo Ngọc	Thành viên	
- Ông Nguyễn Tuấn	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 31/12/2017

Ban kiểm soát:

- Ông Nguyễn Trường Thành	Thành viên đại diện thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Trưởng ban kiểm soát
- Bà Lê Thị Vương Quý	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

- Bà Trần Thị Ròng	Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 31/12/2017
- Bà Trần Thị Ròng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	miễn nhiệm ngày 31/12/2017
- Bà Trần Thị Ròng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	bỏ nhiệm ngày 02/01/2017
- Ông Trương Thế Hải	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 01/01/2017

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tình hình tài chính riêng vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và dòng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán các công ty chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Để lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán các công ty chứng khoán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

8. Công bố Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán các công ty chứng khoán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Bà TRẦN THỊ RỒNG

Tổng Giám đốc

Theo ủy quyền số 04/2017 /UQ-CT.HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2018



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 142/2018/BCKT-HCM.00264

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông,
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt, được lập ngày 19 tháng 3 năm 2018, từ trang 4 đến trang 34, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán các công ty chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán các công ty chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



TRANG ĐẶC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2018

LÊ NGỌC HẢI
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0179-2018-009-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		177.451.633.929	149.815.587.471
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		177.312.879.227	149.619.251.565
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.6.1	6.453.938.962	35.098.938.930
1.1. Tiền	111.1		3.453.938.962	3.098.938.930
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		3.000.000.000	32.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.6.3.1	102.146.256.800	154.896.639.708
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	A.6.3.2	62.435.204.688	5.032.812.970
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	(50.360.953.718)
7. Các khoản phải thu	117		43.400.000	195.711.112
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.6.4	43.400.000	195.711.112
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		43.400.000	195.711.112
8. Trả trước cho người bán	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.6.4	17.335.286	905.150
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.6.4	93.760.338.771	96.111.934.302
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.6.5	(87.543.595.280)	(91.356.736.889)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)	130		138.754.702	196.335.906
1. Tạm ứng	131		13.222.621	32.092.740
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.6.6	125.532.081	164.243.166
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu của Chính phủ	138		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		10.278.847.827	12.186.510.754
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.564.561.228	5.291.398.838
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.6.8	480.833.674	580.416.406
- Nguyên giá	222		14.110.490.085	14.110.490.085
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(13.629.656.411)	(13.530.073.679)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.6.9	3.083.727.554	4.710.982.432
- Nguyên giá	228		15.821.880.046	15.736.880.046
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(12.738.152.492)	(11.025.897.614)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	45.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		6.714.286.599	6.850.111.916
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		528.810.605	445.697.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.6.6	846.035.119	1.095.108.724
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.6.7	5.339.440.875	5.309.306.192
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270 = 100 + 200)	270		187.730.481.756	162.002.098.225

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1.104.144.404	646.304.268
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.104.144.404	646.304.268
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.6.17	78.744.636	27.132.849
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.6.20	8.400.000	90.484.571
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.6.18	259.632.942	72.820.574
11. Phải trả người lao động	323		244.173.333	367.500
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		26.064.000	26.986.000
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.6.19	141.348.103	133.731.429
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.6.21	344.592.125	293.592.080
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.189.265	1.189.265
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		186.626.337.352	161.355.793.957
I. Vốn chủ sở hữu	410		186.626.337.352	161.355.793.957
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		250.000.000.000	250.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		250.000.000.000	250.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		4.237.404.755	4.237.404.755
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3.562.404.755	3.562.404.755
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.6.25	(71.173.472.158)	(96.444.015.553)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(39.336.618.727)	(96.444.015.553)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(31.836.853.431)	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		187.730.481.756	162.002.098.225

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	A.6.26	25.000.000	25.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.6.10	344.262	929.225
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	A.6.11	-	6.760
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.6.12	4.421.974	4.421.974
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.6.13	41.220.307	20.235.489
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		40.241.227	20.185.139
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		3.850	11.110
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		975.230	39.240
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.6.14	687.401	771.775
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		687.401	771.775
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.6.15	144.855	59.821
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B		1	2
<i>Đồng Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		26.002.881.778	12.067.701.020
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	A.6.16	12.643.301.378	11.723.688.713
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	A.6.16	13.359.572.900	344.011.000
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	A.6.16	-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		7.500	1.307
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.6.22	26.002.874.278	12.067.699.713
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		26.002.628.110	12.067.458.194
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		246.168	241.519
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		7.500	1.307




ĐỖ THỊ MỸ LINH
Người lập biểu

ĐỖ THỊ MỸ LINH
Phụ trách Kế toán



TRẦN THỊ RỒNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	B.6.27	34.267.965.551	7.951.615.547
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		3.883.035.731	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		23.501.569.463	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		6.883.360.357	7.951.615.547
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.6.27	2.459.920.470	56.058.426
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	B.6.28	2.097.345.111	538.525.228
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		112.925.825	65.154.633
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	B.6.28	50.000.000	
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		38.988.156.957	8.611.353.834
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		55.462.616.167	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B.6.30	80.301.708	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	B.6.30	55.382.314.459	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(50.360.953.718)	27.738.846.141
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	B.6.30	99.368.610	2.424.470
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.6.30	5.713.340.167	4.636.283.309
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.6.30	1.028.034.673	690.925.066
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-
2.12. Chi phí khác	32		-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40		11.942.405.899	33.068.478.986

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017



Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	B.6.29	148.990.590	159.950.196
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		148.990.590	159.950.196
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		1.800.000	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→54)	60		1.800.000	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.6.31	2.267.449.330	9.171.244.194
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		24.925.492.318	(33.468.419.150)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	B.6.32	303.259.512	542.624.692
8.2. Chi phí khác	72	B.6.33	2.100.000	200.250.386
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		301.159.512	342.374.306
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		25.226.651.830	(33.126.044.844)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		57.107.396.826	(33.126.044.844)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(31.880.744.996)	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100			
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.6.34	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		25.226.651.830	(33.126.044.844)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
Tổng thu nhập toàn diện	400			
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.6.38	1.009	(1.325)
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-



ĐỖ THỊ MỸ LINH
Người lập biểu

ĐỖ THỊ MỸ LINH
Phụ trách Kế toán



TRẦN THỊ RỒNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(5.983.015.500)	-
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		28.649.644.000	-
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(25.514.224)	(21.264.908)
4. Cổ tức đã nhận	04		5.445.877.817	5.899.668.630
5. Tiền lãi đã thu	05		1.316.707.259	2.081.345.527
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(1.800.000)	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(494.216.693)	(148.438.839)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(3.402.882.349)	(3.070.306.000)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(500.740.832)	(235.219.600)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		62.626.330.242	2.233.393.946
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(116.235.844.233)	(12.630.033.469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28.605.454.513)	(5.890.854.713)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(40.000.000)	(1.106.824.274)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		10.454.545	254.418.182
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, và đầu tư khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư dài hạn	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.545.455)	(852.406.092)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay gốc	33		9.000.000.000	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		9.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.000.000.000)	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3		(9.000.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.000.000)	(10.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.000.000)	(10.000.000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(28.644.999.968)	(6.753.260.805)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		35.098.938.930	41.852.199.735
- Tiền	61		3.098.938.930	3.852.199.735
- Các khoản tương đương tiền	62		32.000.000.000	38.000.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		6.453.938.962	35.098.938.930
- Tiền	71		3.453.938.962	3.098.938.930
- Các khoản tương đương tiền	72		3.000.000.000	32.000.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2.000.773.032.301	364.171.741.931
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2.192.154.419.022)	(378.452.943.046)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		205.014.803.249	14.134.975.498
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(112.925.825)	(65.154.633)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		6.901.682.933	7.439.770.679
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(6.486.992.878)	(6.555.183.940)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		13.935.180.758	673.206.489
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		12.067.701.020	11.394.494.531
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		12.067.701.020	11.394.494.531
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		11.723.688.713	10.863.459.329
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		344.011.000	528.004.000
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		1.307	3.031.202
Trong đó có kỳ hạn:			-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		26.002.881.778	12.067.701.020
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		26.002.881.778	12.067.701.020
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý, trong đó có kỳ hạn	42		12.643.301.378	11.723.688.713
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		13.359.572.900	344.011.000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		7.500	1.307
Trong đó có kỳ hạn:				
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

ĐỖ THỊ MỸ LINH
Người lập biểu

ĐỖ THỊ MỸ LINH
Phụ trách Kế toán




TRẦN THỊ RÕNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ			
		Năm 2016		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2016		Năm 2017	
		Năm 2016	Năm 2017	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm 2016	Năm 2017		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
I. Biến động vốn chủ sở hữu		194.481.838.801	161.355.793.957	2.247.071.116	35.373.115.960	114.621.926.355	89.351.382.960	161.355.793.957	186.626.337.352		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000		
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000		
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-		
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-		
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-	-		
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-		
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-		
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.237.404.755	4.237.404.755	-	-	-	-	4.237.404.755	4.237.404.755		
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.562.404.755	3.562.404.755	-	-	-	-	3.562.404.755	3.562.404.755		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-		
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(63.317.970.709)	(96.444.015.553)	2.247.071.116	35.373.115.960	114.621.926.355	89.351.382.960	(96.444.015.553)	(71.173.472.158)		
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(63.317.970.709)	(96.444.015.553)	2.247.071.116	35.373.115.960	91.535.669.091	34.428.272.265	(96.444.015.553)	(39.336.618.727)		
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		-	-	-	-	23.086.257.264	54.923.110.695	-	(31.836.853.431)		
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-		
Cộng		194.481.838.801	161.355.793.957	2.247.071.116	35.373.115.960	114.621.926.355	89.351.382.960	161.355.793.957	186.626.337.352		
II. Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-		
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-		
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-		
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-		
4. Lãi, lỗ toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-		
Cộng		-	-	-	-	-	-	-	-		



ĐỖ THỊ MỸ LINH
Người lập biểu



ĐỖ THỊ MỸ LINH
Phụ trách Kế toán



TRẦN THỊ HỒNG
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp lần đầu số 15/UBCK-GP ngày 28 tháng 6 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 27/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 8 năm 2016 về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở Công ty.

Trụ sở của Công ty được đặt tại số 242 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và tự doanh chứng khoán.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ Công ty là 250.000.000.000 VND.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số nhân viên của Công ty là 28 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 29 người).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 về việc hướng dẫn chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán, thay thế thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Những thay đổi quan trọng do áp dụng thông tư 334/2016/TT-BTC, bao gồm những điểm sau :

- + Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính :
 - bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính riêng ;
 - báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động riêng ;
 - báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- + Tài sản tài chính được phân thành bốn loại là :
 - tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ,
 - tài sản tài chính sẵn sàng để bán,
 - tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và,
 - các khoản cho vay.
- + Quản lý tách biệt tài sản và công nợ của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán để thanh toán tiền mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần.

Công ty phải mở tài khoản tại các ngân hàng thương mại chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty và của khách hàng.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối kỳ các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.3 Tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) :

Là tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính qua hoạt động nghiên cứu, phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá gốc (giá mua). Sau thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL sẽ được ghi nhận theo giá hợp lý dựa trên việc đánh giá lại các tài sản này theo giá thị trường tại mỗi cuối kỳ kế toán.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với giá đã ghi nhận kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại khoản mục "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL. Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với giá đã ghi nhận kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL.

Tài sản nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) :

Là tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ :

- các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi lỗ (FVTPL) ;
- các tài sản tài chính phi phái sinh đã được công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS) ;
- các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản cho vay :

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận khi công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản các hợp đồng giao dịch kỳ quỹ, hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Tài sản sẵn sàng để bán (AFS) :

Là tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính riêng. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý công ty chứng khoán trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Máy móc, thiết bị quản lý	4 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Bản quyền	8 năm
Phần mềm máy tính	6 - 8 năm

4.6 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

4.7 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.10 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động môi giới

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được căn cứ vào mức phí quy định của Công ty nhưng không được vượt mức quy định của Sở Giao dịch chứng khoán.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động tự doanh và cổ tức. Thu nhập từ hoạt động tự doanh là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào thu nhập mà chỉ ghi nhận số lượng tăng thêm.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi thu được từ các hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và hoạt động giao dịch kỳ quỹ và cho khách hàng vay mua chứng khoán và các doanh thu khác..

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên báo cáo tình hình tài chính riêng, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

4.12 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cũng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

5. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Các hoạt động của Công ty có thể khiến Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

a. Rủi ro thị trường

- Rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, danh mục đầu tư, định kỳ đánh giá lại danh mục, tuân thủ các nguyên tắc và giới hạn trong quy chế đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty không có rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng do Công ty quản lý tài sản của khách hàng (nhà đầu tư ủy thác).

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động các luồng tiền.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A.6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	8.254.727	25.469.718
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động	3.440.854.482	3.070.374.296
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch CK	4.829.753	3.094.916
Tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng – kỳ hạn dưới 3 tháng)	3.000.000.000	32.000.000.000
	<u>6.453.938.962</u>	<u>35.098.938.930</u>

A.6.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a. Cửa Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	1.071.734	36.682.360.500
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b. Cửa nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	131.433.774	1.243.382.653.500
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
	<u>132.505.508</u>	<u>1.280.065.014.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
242 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.3 Các loại tài sản tài chính
6.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) :

Tài sản FVTPL	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý (*)
(ACB) Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu	-	-	2.265.268.048	1.308.806.400
(CHP) CTCP Thủy Điện Miền Trung	24.872.000.000	31.924.488.750	24.872.000.000	24.872.000.000
(CII) - CTCP Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Tp HCM	-	-	840.445.740	840.445.740
(DCD) CTCP Du lịch và Thương mại DIC	861.712.800	724.987.500	861.712.800	861.712.800
(DIC) CTCP Đầu tư và Thương mại DIC	-	25.080	-	-
(DIG) Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	153.137	41.200	153.137	15.300
(DND) CTCP ĐTXD VL Đồng Nai	25.000.000.000	15.600.000.000	25.000.000.000	9.300.000.000
(DPM) Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí CTCP	2.376.082.376	823.450.000	2.376.082.376	856.005.000
(DRC) Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	95.132	48.400	95.132	64.000
(EBS) Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	186.842.950	123.220.000	186.842.950	104.920.000
(EIB) Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	-	215.050	-	-
(FCN) Công ty cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	-	-	2.570.000	2.101.000
(GTA) CTCP Chế biến Gó Thuận An	-	45.000	-	-
(HPG) CTCP Tập đoàn Hòa Phát	11.430	187.400	-	-
(IFS) Công ty CP thực phẩm Quốc tế	85.751	20.000	85.751	17.200
(ITC) Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà	283.913	213.000	283.913	156.750
(JVC) Công ty cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật	48.261	12.330	48.261	10.800
(KBC) Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc CTCP	-	67.000	-	-
(LAF) Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	14.6571	116.100	146.571	100.800
(LCG) 0 Công ty cổ phần LICOGI 16	-	-	248.000.000	158.800.000
(LHG) CTCP Long Hậu	26.000	85.000	-	-
(LPB) Ngân Hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	1.058.000.000	1.032.000.000	-	-
(MBB) Ngân Hàng TMCP Quân Đội	1.423.000.000	1.524.000.000	-	-
(JOS) CTCP CBTS XK Minh Hải	12.450.000.000	541.200.000	12.450.000.000	-
(NIC) CTCP Đầu Tư Nhơn Trạch	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
(OGC) Công ty cổ phần tập đoàn Đại Dương	257.500.000	50.500.000	257.500.000	31.750.000
(PPC) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	2.355.580.066	2.379.650.000	2.355.580.066	1.746.820.000
(PVD) Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí	-	46.700	-	-
(PVG) CTCP Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	206.400.000	187.200.000	206.400.000	165.600.000
(PVI) CTCP PVI	-	-	1.481.481	1.250.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
 242 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản FVTPL	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý (*)
(SAM) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom	-	21.990	73.600	73.600
(SDA) CTCP Simco Sông Đà	-	-	5.090.200	360.000
(SHP) Công ty cổ phần Thủy điện miền Nam	23.180.250.000	22.083.750.000	23.180.250.000	19.531.850.000
(SVC) CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	85.082	149.400	567.297.500	567.297.500
(TIP) CTCP PT KCN Tin Nghĩa	26.750.000.000	12.150.000.000	26.750.000.000	13.050.000.000
(VCB) Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	372.630	434.400	18.882.348.050	17.552.996.600
(VCG) - Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	-	582.450.000	582.450.000
(VSP) Công ty Cổ phần Vận tải biển và bất động sản Việt Hải	4.434.132	82.500	4.434.132	82.500
Tài sản tài chính khác : Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	133.983.110.231	102.146.256.800	154.896.639.708	104.535.685.990

(*) Giá trị hợp lý ngày 01 tháng 01 năm 2017 lấy theo giá lập dự phòng đầu tư chứng khoán ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.3.2 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Nghiệp vụ Margin	51.953.130.706		4.876.385.383	-
Nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư trong nước	10.482.073.982		156.427.587	
Cộng	62.435.204.688		5.032.812.970	-



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
 242 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.3.3 Tình hình biến động giá trị trường các khoản đầu tư thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty

STT	Loại TSTC	Giá gốc	Giá trị trường tại thời điểm lập BCTC	Cơ sở lập đánh giá 31/12/2017			Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch giá	
A	B	1	2	3 = (2 - 1)	4 = (1 - 2)	5 = (1 + 3 - 4)	
I	TSTC FVTPL						
1	Cổ phiếu						
	(ACB) - Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu	-	-	-	-	-	-
	(CHP) - CTCP Thủy Điện Miền Trung	24.872.000.000	31.924.488.750	7.052.488.750	-	31.924.488.750	
	(DCD) - CTCP Du lịch và Thương mại DIC	861.712.800	724.987.500	-	136.725.300	724.987.500	
	(DIC) - CTCP Đầu tư và Thương mại DIC	-	25.080	25.080	-	25.080	
	(DIG) - Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	153.137	41.200	-	111.937	41.200	
	(DND) - CTCP ĐTXD VL Đồng Nai	25.000.000.000	15.600.000.000	-	9.400.000.000	15.600.000.000	
	(DPM) - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.376.082.376	823.450.000	-	1.552.632.376	823.450.000	
	(DRC) - Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	95.132	48.400	-	46.732	48.400	
	(EBS) - Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	186.842.950	123.220.000	-	63.622.950	123.220.000	
	(EIB) - Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	-	215.050	215.050	-	215.050	
	(FCN) - Công ty cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	-	-	-	-	-	
	(GTA) - CTCP Ché biến Gỗ Thuận An	-	45.000	45.000	-	45.000	
	(HPG) - CTCP Tập đoàn Hòa Phát	11.430	187.400	175.970	-	187.400	
	(IFS) - Công ty CP thực phẩm Quốc tế	85.751	20.000	-	65.751	20.000	
	(ITC) - Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà	283.913	213.000	-	70.913	213.000	
	(JVC) - Công ty cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật	48.261	12.330	-	35.931	12.330	
	(KBC) - Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP	146.571	67.000	67.000	-	67.000	
	(LAF) - Công ty Cổ phần Ché biến hàng Xuất khẩu Long An	26.000	116.100	-	30.471	116.100	
	(LHG) - CTCP Long Hậu	-	85.000	59.000	-	85.000	
	(LPB) Ngân Hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	1.058.000.000	1.032.000.000	-	26.000.000	1.032.000.000	
	(MBB) Ngân Hàng TMCP Quân Đội	1.423.000.000	1.524.000.000	101.000.000	-	1.524.000.000	
	(JOS) - CTCP CBTS XK Minh Hải	12.450.000.000	541.200.000	-	11.908.800.000	541.200.000	
	(NIC) - CTCP Đầu Tư Nhơn Trạch	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000	
	(OGC) - Công ty cổ phần tập đoàn Đại Dương	257.500.000	50.500.000	-	207.000.000	50.500.000	

TP
 VI
 MIEN
 CO
 5004

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
 242 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập đánh giá 31/12/2017						Giá trị đánh giá lại
		Giá gốc	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Chênh lệch đánh giá kỳ này			Giá trị đánh giá lại	
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng		
1	2	3 = (2 - 1)	4 = (1 - 2)	5 = (1 + 3 - 4)				
A	B							
	(PPC) - Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	2.355.580.066	2.379.650.000	24.069.934	-	-	2.379.650.000	
	(PVD) - Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí	206.400.000	46.700	46.700	-	-	46.700	
	(PVG) - CTCP Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc		187.200.000	-	19.200.000	-	187.200.000	
	(PVI) - CTCP PVI			-	-	-	-	
	(SAM) - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom		21.990	21.990	-	-	21.990	
	(SDA) - CTCP Simco Sông Đà			-	-	-	-	
	(SHP) - Công ty cổ phần Thủy điện miền Nam	23.180.250.000	22.083.750.000	-	1.096.500.000	-	22.083.750.000	
	(SVC) - CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	85.082	149.400	64.318	-	-	149.400	
	(TIP) - CTCP PT KCN Tín Nghĩa	26.750.000.000	12.150.000.000	-	14.600.000.000	-	12.150.000.000	
	(VCB) - Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	372.630	434.400	61.770	-	-	434.400	
	(VSP) - Công ty Cổ phần Vận tải biển và bất động sản Việt Hải	4.434.132	82.500	-	4.351.632	-	82.500	
	Cộng 1.	128.983.110.231	97.146.256.800	7.178.340.562	39.015.193.993		97.146.256.800	
2	Tài sản tài chính khác : tiền gửi kỳ hạn 6 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000				5.000.000.000	
	Cộng 2	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-		5.000.000.000	
	Cộng I. TSTC FVTPL	133.983.110.231	102.146.256.800	7.178.340.562	39.015.193.993		102.146.256.800	
	Tổng cộng	133.983.110.231	102.146.256.800	7.178.340.562	39.015.193.993		102.146.256.800	

A.6.4 Các khoản phải thu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	43.400.000	195.711.112
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	17.335.286	905.150
Các khoản phải thu khác	93.760.338.771	96.111.934.302
	<u>93.821.074.057</u>	<u>96.308.550.564</u>

A.6.5 Dự phòng suy giảm các khoản phải thu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Số dư đầu năm	91.356.736.889	91.356.736.889
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	(3.813.141.609)	-
Số dư cuối kỳ	<u>87.543.595.280</u>	<u>91.356.736.889</u>

A.6.6 Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	125.532.081	164.243.166
Chi phí trả trước dài hạn	846.035.119	1.095.108.724
	<u>971.567.200</u>	<u>1.259.351.890</u>

A.6.7 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.098.109.485	3.072.595.261
Tiền lãi phân bổ	2.121.331.390	2.116.710.931
	<u>5.339.440.875</u>	<u>5.309.306.192</u>

A.6.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Máy móc thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2017	13.660.891.367	449.598.718	-	14.110.490.085
Tăng	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Vào ngày 31/12/2017	13.660.891.367	449.598.718	-	14.110.490.085
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2017	13.170.040.933	360.032.746	-	13.530.073.679
Khấu hao trong kỳ	84.228.564	15.354.168	-	99.582.732
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Vào ngày 31/12/2017	13.254.269.497	375.386.914	-	13.629.656.411
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2017	490.850.434	89.565.972	-	580.416.406
Vào ngày 31/12/2017	406.621.870	74.211.804	-	480.833.674

Đến 31/12/2017, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn được sử dụng là 13.384.427.412 VND.

A.6.9 Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền VND	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2017	544.697.432	15.192.182.614	15.736.880.046
Tăng	-	85.000.000	85.000.000
Vào ngày 31/12/2017	544.697.432	15.277.182.614	15.821.880.046
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2017	544.697.432	10.481.200.182	11.025.897.614
Khấu hao trong kỳ	-	1.712.254.878	1.712.254.878
Vào ngày 31/12/2017	544.697.432	12.193.455.060	12.738.152.492
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2017	-	4.710.982.432	4.710.982.432
Vào ngày 31/12/2017	-	3.083.727.554	3.083.727.554

Đến 31/12/2017, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn được sử dụng là 2.143.952.134 VND.

A.6.10 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty Chứng khoán

	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính FVTPL	Cổ phiếu 344.262	Cổ phiếu 929.225
	344.262	929.225

A.6.11 Tài sản tài chính chờ về của Công ty Chứng khoán

	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính FVTPL	Cổ phiếu	Cổ phiếu 6.760
		6.760

A.6.12 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty Chứng khoán

	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính FVTPL	Cổ phiếu 4.421.974	Cổ phiếu 4.421.974
	4.421.974	4.421.974

A.6.13 Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư

	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	Cổ phiếu 40.241.227	Cổ phiếu 20.185.139
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	3.850	11.110
Tài sản tài chính chờ thanh toán	975.230	39.240
	41.220.307	20.235.489

A.6.14 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD, chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	Cổ phiếu 687.401	Cổ phiếu 771.775
	687.401	771.775

A.6.15 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính chờ về	Cổ phiếu 144.855	Cổ phiếu 59.821
	144.855	59.821

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
 242 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

A.6.16 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	12.643.301.378	11.723.688.713
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	12.643.055.210	11.723.447.194
1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	246.168	241.519
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	13.359.572.900	344.011.000
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
3.1 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	-
3.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	26.002.874.278	12.067.699.713

A.6.17 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	58.250.385	14.647.122
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	20.494.251	12.485.727
	78.744.636	27.132.849

A.6.18 Thuế và các khoản nộp nhà nước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.227.273	-
Thuế thu nhập cá nhân	250.405.669	72.820.574
	259.632.942	72.820.574

A.6.19 Chi phí phải trả

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	141.348.103	133.731.429
	141.348.103	133.731.429

A.6.20 Phải trả người bán

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Cửa hàng trang trí nội thất Phú Lợi	8.400.000	8.400.000
CN tại TPHCM Công ty TNHH HT TT FPT (Hà Nội)	-	49.896.308
Công ty TNHH Kt Cơ Điện và TM Lộc Thành	-	32.188.263
	8.400.000	90.484.571

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
 242 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

A.6.21 Phải trả khác	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả khác	61.462.125	462.080
Phải trả cổ tức cho cổ đông	283.130.000	293.130.000
	344.592.125	293.592.080
A.6.22 Phải trả Nhà đầu tư	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của nhà đầu tư giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1 Cửa Nhà đầu tư trong nước	26.002.628.110	12.067.458.194
1.2 Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	246.168	241.519
	26.002.874.278	12.067.699.713
A.6.23 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả của nhà đầu tư về - phí môi giới chứng khoán	17.335.286	905.150
	17.335.286	905.150
A.6.24 Phải trả của Nhà đầu tư về khoản vay CTCK	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả của nhà đầu tư :		
1. Nghiệp vụ margin	51.953.130.706	4.876.385.383
2. Nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	10.482.073.982	156.427.587
	62.435.204.688	5.032.812.970
A.6.25 Lợi nhuận chưa phân phối	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(39.336.618.727)	(96.444.015.553)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(31.836.853.431)	-
	(71.173.472.158)	(96.444.015.553)
Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính		
A.6.26 Cổ phiếu đang lưu hành	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

B.6.27 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Từ tài sản tài chính FVTPL	34.267.965.551	7.951.615.547
1.1 Cổ tức	5.906.254.800	5.997.846.100
1.2 Lãi tiền gửi có kỳ hạn	977.105.557	1.953.769.447
1.3 Lãi bán các tài sản tài chính	3.883.035.731	-
1.4 Chênh lệch tăng về đánh giá TSTC	23.501.569.463	-
2. Từ tài sản tài chính HTM	-	-
3. Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	-	-
4. Từ các khoản cho vay	2.459.920.470	56.058.426
	36.727.886.021	8.007.673.973

B.6.28 Thu nhập ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.097.345.111	538.525.228
2. Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
3. Doanh thu phí lưu ký	112.925.825	65.154.633
4. Doanh thu hoạt động tư vấn	50.000.000	-
	2.260.270.936	603.679.861

B.6.29 Thu nhập hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
2. Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	148.990.590	159.950.196
3. Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	148.990.590	159.950.196

B.6.30 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.713.340.167	4.636.283.309
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.028.034.673	690.925.066
Chi phí dự phòng và xử lý lỗ suy giảm tài sản tài chính / (hoàn nhập)	(50.360.953.718)	27.738.846.141
Chi phí hoạt động tự doanh	99.368.610	2.424.470
Lỗ bán các tài sản tài chính	80.301.708	-
Chênh lệch giảm về đánh giá TSTC	55.382.314.459	-
	11.942.405.899	33.068.478.986

B.6.31 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	2.966.106.408	2.830.514.529
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	392.518.100	482.841.000
Chi phí vật tư văn phòng	9.783.568	14.573.175
Chi phí công cụ, dụng cụ	131.901.737	51.480.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.249.404	659.033.631
Chi phí thuế, phí và lệ phí	14.008.818	6.485.922
Chi phí / (Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(3.813.141.609)	2.408.076.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.323.225.261	2.354.920.095
Chi phí khác	109.797.643	363.318.036
	2.267.449.330	9.171.244.194

B.6.32 Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu thanh lý	10.454.545	254.418.184
Thu lãi quỹ hỗ trợ thanh toán	292.804.967	288.206.508
	303.259.512	542.624.692

B.6.33 Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	76.493.241
Tiền phạt	2.100.000	121.657.145
Khác	-	2.100.000
	2.100.000	200.250.386

B.6.34 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận trước thuế theo kế toán	25.226.651.830	(33.126.044.844)
Lợi nhuận chưa thực hiện		
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC	(23.501.569.463)	-
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC	55.382.314.459	-
Lợi nhuận đã thực hiện	57.107.396.826	(33.126.044.844)
Điều chỉnh các khoản tăng/giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận tính thuế:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.906.254.800)	(5.997.846.100)
- Chi phí không được trừ		
. Dự phòng suy giảm giá trị khoản phải thu	(3.813.141.609)	2.408.076.876
. Chi phí không được trừ khác	569.600.000	271.373.920
Lợi nhuận chịu thuế trong kỳ	47.957.600.417	(36.444.440.148)
Chuyển lỗ các năm trước	(47.957.600.417)	-
Lợi nhuận tính thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

B.6.33 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

		Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	25.226.651.830	(33.126.044.844)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	VND	25.226.651.830	(33.126.044.844)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	CP	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP	1.009	(1.325)

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	734.000.000	332.410.000
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	467.182.000	396.227.182

7.2 Nợ tiềm tàng

Trong tháng 6 năm 2013, ba nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại Chi nhánh Hà Nội của Công ty đã khiếu nại Công ty vì mất tiền trong tài khoản kinh doanh chứng khoán của họ với tổng số tiền là 2.048.000.000 VND. Phó Giám đốc Công ty phụ trách Chi nhánh Hà Nội đã thực hiện chuyển khoản số tiền này từ các tài khoản kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư sang tài khoản kinh doanh chứng khoán của Ông khi chưa có sự đồng ý, xác nhận của các nhà đầu tư này.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty và các cơ quan điều tra đang trong quá trình làm việc để điều tra sự việc trên. Công ty cam kết giải quyết vấn đề này với các nhà đầu tư khi có kết quả điều tra từ các cơ quan có thẩm quyền.

 ĐỖ THỊ MỸ LINH Người lập biểu	 ĐỖ THỊ MỸ LINH Phụ trách Kế toán	  TRẦN THỊ RÕNG Tổng Giám đốc Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2018
---	--	--